

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

=====

**ĐẶNG THỊ LÀNH**

**PHÂN TÍCH ĐIỂN NGÔN TÁC PHẨM VĂN HỌC**  
**(TRƯỜNG HỢP “BẾN KHÔNG CHỜNG “ CỦA DƯƠNG HƯƠNG)**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC**

Chuyên ngành: Ngôn Ngữ Học

Mã số: 62220240

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Văn Chính

**Hà Nội – 2022**

Công trình được hoàn thành tại: Khoa Ngôn ngữ học  
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS Nguyễn Văn Chính**

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Phản biện: .....

## MỞ ĐẦU

### **1. Lí do chọn đề tài**

1.1. Phân tích diễn ngôn (viết tắt là PTDT) – một chuyên ngành mới so với các chuyên ngành khác của ngôn ngữ học trong những năm gần đây đã và đang trở thành một địa hạt thu hút được sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước. Có thể nói đây chính là sự mở rộng của ngôn ngữ học trên nhiều phương diện như đối tượng nghiên cứu, hệ thống khái niệm và phương pháp luận.

1.2. “Bến không chồng” là tác phẩm đã đưa tên tuổi của nhà văn đến với bạn đọc, được dịch ra 11 thứ tiếng, được tái bản nhiều lần và chuyển thể thành kịch bản phim.

Việc vận dụng lý thuyết PTDN vào việc phân tích một diễn ngôn nghệ thuật (trường hợp “Bến không chồng” của Dương Hương) là một tiếp cận mới, giúp phát hiện thêm những nét độc đáo, tinh tế góp phần làm nên cái hay, cái đẹp cũng như sức hấp dẫn của tác phẩm.

### **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***2.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mạch lạc và liên kết trong một diễn ngôn nghệ thuật, cụ thể là diễn ngôn “Bến không chồng” của nhà văn Dương Hương.

#### ***2.2. Phạm vi nghiên cứu***

Phạm vi nghiên cứu của luận án được xác định là mạch lạc (biểu hiện qua quan hệ nguyên nhân - hệ quả) và liên kết trong “Bến không chồng”.

Nguồn tư liệu chúng tôi tiến hành khảo sát là diễn ngôn “Bến không chồng” xuất bản năm 2015 của Nhà xuất bản Trẻ.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

- Tìm hiểu một số phương diện lý luận ngôn ngữ có liên quan về diễn ngôn và PTDN

- Ứng dụng lý thuyết PTDN để phân tích một sản phẩm ngôn từ cụ thể, xem xét nghệ thuật tổ chức các sự kiện để cấu thành nội dung diễn ngôn cũng như cách thức liên kết diễn ngôn, từ đó góp phần làm sáng tỏ nghệ thuật bố cục và triển khai truyện với tư cách là tài tổ chức truyện kể cũng như bước đầu xác định đặc điểm ngôn ngữ và phong cách nhà văn.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Luận án tiến hành xác lập cơ sở lý luận tiền đề, những lý thuyết của ngữ pháp văn bản, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn cho việc vận dụng vào nghiên cứu đề tài.

- Tập trung làm rõ một số tuyến mạch lạc trong diễn ngôn (tuyến quan hệ nguyên nhân, tuyến quan hệ thời gian). Từ đó, góp phần làm sáng tỏ nghệ thuật bố cục và triển khai truyện đồng thời là cơ sở để khẳng định vai trò của mạch lạc đối với việc tạo lập và giải mã nội dung diễn ngôn.

- Chỉ ra sự gắn bó chặt chẽ của các câu, các đoạn trong diễn ngôn cũng như vai trò của các phương tiện liên kết trong việc thể hiện nội dung tác phẩm.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết
- Phương pháp phân tích diễn ngôn
- Phương pháp thống kê, phân loại

## **5. Tiên liệu về đóng góp của luận án**

Chọn nghiên cứu “Bến Không Chông” theo hướng ngôn ngữ học hi vọng sẽ góp phần cung cấp thêm một hướng tiếp cận mới cho văn bản. Kết quả nghiên cứu các tuyến mạch lạc cho thấy phần quan trọng trong nghệ thuật triển khai truyện của Dương Hương. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu các phép liên kết cũng chỉ ra: liên kết cũng góp phần tạo ra mạch lạc trong một văn bản cũng như chỉ ra sự “dụng công” của tác giả trong việc lựa chọn từ ngữ để nối kết văn bản.

## **6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục đi kèm, nội dung chính của luận án sẽ triển khai trong 3 chương:

Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Chương 2: Tiếp cận “Bến Không Chông” từ góc độ mạch lạc

Chương 3: Tiếp cận “Bến Không Chông” từ góc độ liên kết

# **CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

## **1. Tổng quan tình hình nghiên cứu về phân tích diễn ngôn**

### **1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài**

Trên thế giới, nghiên cứu phân tích diễn ngôn đã xuất hiện từ những năm 50 của thế kỉ XX.

Thuật ngữ diễn ngôn cho đến nay được đa số học giả cho rằng do nhà ngôn ngữ học Mỹ Zellig Harris đưa ra vào năm 1952. Sau Z.Harris, người thứ hai được biết đến nhiều trong lĩnh vực này là Mitchell, và người có công truyền bá PTDN cùng với tên gọi của nó ra thế giới lại thuộc về Van Dijk. Van Dijk được coi là người có nhiều cống hiến to lớn về PTDN, với nghiên cứu ban đầu được gọi là “Ngữ

pháp văn bản” (*Text Grammar*) và “Một số phương diện của ngữ pháp văn bản” (*Some aspects of text grammar*).

Từ những năm 80 trở đi, PTDN càng nhận được nhiều sự quan tâm từ giới nghiên cứu và có không ít các công trình của các tác giả được xuất bản, được dịch ra tiếng Việt.

Gắn liền với hướng nghiên cứu về diễn ngôn của các nhà ngôn ngữ học là quan niệm của các nhà lí luận theo trường phái cấu trúc – kí hiệu học như G. Genette, R. Barthes, Ju. Lotman... xem diễn ngôn chính là cách thức cấu trúc văn bản, họ đi vào nghiên cứu đặc trưng văn học, nghiên cứu “tính văn học” của một văn bản mà lại không đặt văn bản đó vào trong ngữ cảnh văn hóa, lịch sử, xã hội.

Trải qua một chặng đường gần bảy mươi năm và nhanh chóng trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khác nhau như: nghiên cứu văn học, nghiên cứu triết học, nghiên cứu ngôn ngữ học...

## **1.2. Tình hình nghiên cứu trong nước**

Ở Việt Nam, thuật ngữ *diễn ngôn* (discourse) được các nhà nghiên cứu quan tâm từ cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX, kể từ đó đến nay, ở Việt Nam đã hình thành các khuynh hướng nghiên cứu về diễn ngôn:

    Khuynh hướng nghiên cứu về liên kết

    Khuynh hướng nghiên cứu văn bản phục vụ giảng dạy

    Khuynh hướng tiếp cận theo hướng PTDN lấy đối tượng là từng kiểu loại văn bản cụ thể, xem xét nó trong hoạt động ngôn ngữ.

Những năm gần đây, một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ bước đầu đã ứng dụng PTDN để tiếp cận một tác phẩm cụ thể. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu về ứng dụng PTDN tiếp cận một tác phẩm văn học cụ thể mới dần được bắt đầu, chưa được tìm hiểu trên phạm vi rộng.

### **1.3. Tình hình nghiên cứu về tác giả Dương Hương và “Bến không chồng”**

#### **1.3.1. Về nhà văn Dương Hương**

Trải nghiệm trong cuộc sống cùng những năm tháng chiến đấu ở chiến trường và cái tâm của nhà văn đã tạo đà cho văn chương của Dương Hương thăng hoa.

Sau sự thành công của *Bến không chồng*, Dương Hương tiếp tục cho xuất bản cuốn tiểu thuyết *Trần gian và đời người* nhưng tác phẩm này không được bạn đọc chú ý. Với tiểu thuyết *Dưới chín tầng trời* (2007) là một bước phát triển mới so với *Bến không chồng* không chỉ ở độ lớn về quy mô số trang, tầm vóc phản ánh mà còn ở chủ đề tư tưởng, nghệ thuật thể hiện.

#### **1.3.2. Về ‘Bến không chồng’**

Trong ba cuốn tiểu thuyết của nhà văn thì “Bến không chồng” được coi là các tác phẩm thành công hơn cả. Cuốn tiểu thuyết đã được tái bản 11 lần, được dịch ra tiếng Ý, tiếng Pháp, được đạo diễn Lưu Trọng Ninh chuyển thể thành kịch bản phim.

Sau *Bến Không chồng*, Dương Hương là cái tên được nhắc tới khá nhiều trong giới nghiên cứu phê bình văn học từ. Nhưng hầu hết các bài viết, công trình nghiên cứu đều ghi nhận những đóng góp tiểu thuyết Dương Hương từ góc độ lí luận văn học mà chưa thấy một đề tài nào nghiên cứu tác phẩm “*Bến không chồng*” ở khía cạnh ngôn ngữ.

## **2. Cơ sở lí luận liên quan đến luận án**

### **2.1. Diễn ngôn và phân loại diễn ngôn**

#### **2.1.1. Khái niệm diễn ngôn**

Để định nghĩa diễn ngôn, các nhà nghiên cứu có thể xuất phát từ nhiều góc độ khác nhau: Từ phương diện cấu trúc, diễn ngôn là một đơn vị lớn hơn câu; từ phương diện chức năng, diễn ngôn là ngôn ngữ trong sử

dụng; từ góc độ sử dụng ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp, ý nghĩa của ngôn ngữ dựa trên ngữ cảnh để xác định, cùng một đơn vị ngôn ngữ ở ngữ cảnh khác nhau sẽ có ý nghĩa khác nhau.

### ***2.1.2. Diễn ngôn và văn bản***

Từ những quan niệm về ‘diễn ngôn và ‘văn bản’ có thể nhận thấy sự tồn tại song song của hai thuật ngữ này: Quan niệm không có sự phân biệt ‘văn bản’ và ‘diễn ngôn; Quan niệm phân biệt “văn bản” với “diễn ngôn”; Quan niệm “diễn ngôn” bao gồm “văn bản”. Trong nghiên cứu này chúng tôi theo cách dùng không phân biệt văn bản với diễn ngôn.

### ***2.1.3. Đặc điểm của diễn ngôn***

Diễn ngôn là đơn vị lớn hơn câu, hay nói khác đi là đơn vị lớn hơn một phát ngôn; diễn ngôn phải có tính mạch lạc và mỗi loại hình diễn ngôn sẽ có cấu trúc mô hình riêng. Mô hình đó được quy định bởi hành động giao tiếp chủ đạo như hành động tự sự, thỉnh cầu, lập luận... Các kiểu loại khác nhau của các sự kiện giao tiếp đưa đến các kiểu loại diễn ngôn khác nhau, và mỗi kiểu loại này sẽ có những đặc trưng khu biệt riêng của nó.

### ***2.1.4 Phân loại diễn ngôn***

Trong thực tế có nhiều cách phân loại khác nhau như: Dựa theo chức năng; dựa theo cấu trúc nội tại của diễn ngôn; dựa theo khuôn hình văn bản; phân loại diễn ngôn theo ngữ vực (trường, thức và không khí); Phân loại theo phong cách học.

## **2.2. Lí thuyết về phân tích diễn ngôn**

### ***2.2.1. Phân tích diễn ngôn***

Tên gọi PTDN được ghi nhận vào năm 1952 với tên tuổi của Harris. Từ Z.Hariss 1952 đến G.Brown & G.Yule, PTDN được phát triển qua hai giai đoạn. Giai đoạn đầu mất gần ba mươi năm người ta



tìm kiếm con đường có tên “ngữ pháp văn bản”, phân tích diễn ngôn chủ yếu thao tác với “liên kết”. Ở chặng này, văn bản cũng được hiểu như câu theo quan điểm của cấu trúc hình thức. Đến giai đoạn thứ hai, văn bản được hiểu là đơn vị nghĩa, không còn là đơn vị cấu trúc bậc ngôn ngữ nên tên gọi “ngữ pháp văn bản” không còn phù hợp nữa, các nhà ngôn ngữ đề nghị gọi địa hạt mới này là “phân tích diễn ngôn” (discourse analysis).

### **2.2.2. Các đường hướng phân tích diễn ngôn**

Các đường hướng PTDN bao gồm: (1) Đường hướng dụng học; (2) Đường hướng biến đổi ngôn ngữ; (3) Đường hướng ngôn ngữ học xã hội tương tác; (4) Đường hướng phân tích hội thoại; (5) Đường hướng dân tộc học giao tiếp (còn được gọi là dân tộc học nói năng); (6) PTDN trong tâm lí học xã hội; (7) Đường hướng giao tiếp liên văn hóa; (8) Đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán.

Ngoài các đường hướng trên, Nguyễn Hòa còn đề xuất đường hướng phân tích diễn ngôn tổng hợp (integrated method).

## **3. Diễn ngôn nghệ thuật và đặc điểm của diễn ngôn nghệ thuật**

### **3.1. Diễn ngôn văn học**

M. Halliday cho rằng tác phẩm văn chương cũng là một thứ diễn ngôn bên cạnh các loại diễn ngôn khác. Diễn ngôn văn chương cũng có những đặc điểm chung của diễn ngôn như đã nói ở trên, ngoài ra nó còn mang những nét riêng khác với các diễn ngôn thuộc ngữ vực khác như tính biểu cảm, tính hư cấu, tính lịch sử ...

## **3.2. Tiểu thuyết như là một diễn ngôn nghệ thuật**

### **3.2.1. Thể loại tiểu thuyết**

Tiểu thuyết là một thể loại văn xuôi có hư cấu, thông qua nhân vật, hoàn cảnh, sự việc để phản ánh bức tranh xã hội rộng lớn và những vấn đề của cuộc sống con người, là một hình thức tự sự cỡ lớn, với

những giới hạn rộng rãi trong hình thức trần thuật và cũng là một thể loại rất đa dạng về mọi mặt từ thẩm mỹ đến khả năng tổng hợp nhiều khía cạnh cũng như các thể loại khác.

### ***3.2.2 Đặc điểm của diễn ngôn tiểu thuyết***

Diễn ngôn tiểu thuyết có các đặc điểm: (1) Tính chất văn xuôi; (2) Khả năng phản ánh toàn vẹn hiện thực; (3) Tính hư cấu nghệ thuật; (4) Tính lịch sử; (5) Tính quy chiếu; (6) Tính đa dạng về sắc độ thẩm mỹ; (7) Bản chất tổng hợp

## **4. Mạch lạc**

### **4.1. Khái niệm mạch lạc**

Mạch lạc được xem là “sợi dây nối” các yếu tố mang nghĩa trong văn bản. Một diễn ngôn hoặc một văn bản gồm các câu có liên hệ về nghĩa với nhau, cùng hướng vào một chủ đề nhất định là một diễn ngôn hoặc một văn bản có mạch lạc.

### **4.2. Biểu hiện của mạch lạc**

Diệp Quang Ban đã chỉ ra tám biểu hiện của mạch lạc, với tám biểu hiện trên của mạch lạc, người tiếp nhận có thể đánh giá, phân tích tính mạch lạc trong một diễn ngôn hay một văn bản bất kì tùy thuộc vào đặc trưng của từng loại diễn ngôn mà những biểu hiện này hay những biểu hiện khác nổi bật hơn.

### **4.3. Một số biểu hiện của mạch lạc trong diễn ngôn tự sự**

#### ***4.3.1. Biểu hiện của mạch lạc trong ngữ pháp truyện***

Theo Rumelhar, một cấu trúc ngữ pháp hợp lý thể hiện sự mạch lạc của truyện có dạng: Truyện kể -> môi trường + đề + cốt truyện + giải pháp. Như vậy, một truyện phải được làm thành từ môi trường, sau đó là một đề, một cốt truyện và cuối cùng là một giải pháp. Trong đó, môi trường được tạo thành bởi nhân vật, vị trí, thời gian.

Môi trường sẽ cung cấp nhiều thứ, nhân vật, chọn vị trí, thời gian nào đó để làm thành môi trường của mình. Đề là cái “lõi” nghĩa của toàn truyện, chi phối nội dung truyện và được diễn đạt dưới một hình thức nào đó trong đầu đề.

Diệp Quang Ban cho rằng cấu trúc ngữ pháp truyện của Rumelhart mặc dù là một khuôn hình mềm dẻo nhưng khá xác định

### **4.3.2. Biểu hiện của mạch lạc qua quan hệ nguyên nhân**

Khi bàn đến quan hệ nguyên nhân cần chú ý đến hiện tượng: xác định quan hệ nguyên nhân

Hai sự kiện có quan hệ nguyên nhân cần phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tính ưu tiên về thời gian (temporal priority); Tính còn hiệu lực (operativity); Tính cần (necessity); Tính đủ (sufficiency).

Một vấn đề khác của kiểu quan hệ nguyên nhân cũng góp phần tích cực vào việc giải thích tính mạch lạc trong diễn ngôn (văn bản) là mạng quan hệ nguyên nhân (causal network).

### **4.3.3. Biểu hiện của mạch lạc qua quan hệ thời gian**

Theo Gerard Genette thời gian vật lý phản ánh trong truyện xác định từ 3 chiều đo: Trình tự (order); Thời hạn (duration); Tần số (frequency). Về quan hệ trình tự thường có hai kiểu quan hệ trình tự là trình tự thời gian trước sau và trình tự thời gian cùng lúc (đồng thời); Quan hệ thời hạn là thời hạn là quãng thời gian kéo dài diễn ra sự kiện; Quan hệ tần số được chia thành: Đơn ứng (singulative); trùng ứng (repetitive) và hội ứng (iterative) .

## **5. Liên kết**

### **5.1. Khái niệm liên kết**

Diệp Quang Ban xem liên kết là một bộ các hệ thống ngữ pháp – từ vựng phát triển một cách chuyên biệt thành một nguồn lực có thể vượt qua các biên giới của câu, giúp các câu trở thành chỉnh thể.

## **5.2. Các phép liên kết**

### **5.2.1. Phép nối**

Phép nối là “việc tạo các kiểu quan hệ nghĩa – logic giữa các câu có quan hệ nghĩa với nhau bằng các phương tiện từ ngữ có tác dụng nối”

### **5.2.2. Phép quy chiếu**

Phép quy chiếu xuất phát từ yếu tố ngôn ngữ có nghĩa chưa cụ thể ở một câu nào đó và quy chiếu nó đến một yếu tố ngôn ngữ có thể đồng nhất được với nó, hay giải thích được nó, trong câu khác.

### **5.2.3. Phép tỉnh lược**

Phép tỉnh lược là chỗ lẽ ra phải có mặt yếu tố ngôn ngữ nào đó mà nó bị bỏ trống khiến phải tìm đến yếu tố tương đương với chỗ bỏ trống trong phần lời nói đã qua (thực hiện sự hồi chiếu).

### **5.2.4. Phép thế**

Phép thế là việc sử dụng ở câu này các đại từ thay thế như đó, đây, kia thế cho danh từ, vậy thế đó thế cho động từ, tính từ, mệnh đề tương ứng có mặt trong câu khác, nhờ vậy mà hai câu đang xét liên kết với nhau.

### **5.2.5. Phép liên kết từ vựng**

Phép liên kết từ vựng là vấn đề lựa chọn từ ngữ từ vựng tính có quan hệ như thế nào đó với những từ ngữ từ vựng tính đã có trước, trên cơ sở đó làm cho câu trước chứa nó và câu sau liên kết với nhau.

## **Tiểu kết chương 1**

Phân tổng quan tình hình nghiên cứu, luận án đã hệ thống lại các nghiên cứu về diễn ngôn và phân tích diễn ngôn ở trong và ngoài nước nói chung. Phần Cơ sở lí thuyết, chúng tôi đã hệ thống một số vấn đề về diễn ngôn, phân tích diễn ngôn cũng như tìm hiểu về mạch lạc cùng những biểu hiện của mạch lạc để giải thuyết các biểu hiện của nó trong đối tượng mà chúng tôi khảo sát. Lí thuyết về bình diện liên kết với năm phương thức liên kết cũng được chúng tôi xem xét nghiên cứu để phù hợp với đặc điểm của ngữ liệu khảo sát.

## **CHƯƠNG 2. TIẾP CẬN DIỄN NGÔN “BẾN KHÔNG CHÔNG” TỪ GÓC ĐỘ MẠCH LẠC**

### **2.1. Cấu trúc nội dung của “Bến không chông”**

Dựa theo số phận cuộc đời của các nhân vật chính, cấu trúc của “Bến Không Chông” có thể được phân tích thành 4 bậc:

Bậc 1: Cấu trúc nội dung tổng thể gồm có các phần

Bậc 2: Cấu trúc nội dung thể hiện ở từng phần gồm có các chương

Bậc 3: Cấu trúc nội dung thể hiện ở từng chương gồm các khối sự kiện (K.SK)

Bậc 4: Cấu trúc nội dung thể hiện ở từng khối sự kiện là các sự kiện (S.K)

Qua phân tích, chúng tôi nhận thấy cấu trúc nội dung trong bố cục tổng thể của diễn ngôn thể hiện qua 4 phần (bậc 1), 25 chương (bậc 2), 90 Khối sự kiện (bậc 3) và gần 1300 sự kiện (bậc 4).

### **2.2. Mạch lạc qua quan hệ nguyên nhân – hệ quả trong “Bến không chông”**

*2.2.1. Quan hệ nguyên nhân giữa nội dung các phần (bậc 1) trong “Bến không chông”*

Diễn ngôn “Bến Không Chông” được tạo thành từ 4 phần, ứng với mỗi phần là một nội dung khái quát. Xét về quan hệ nguyên nhân, các phần này đều có quan hệ nguyên nhân với nhau

### ***2.2.2 Quan hệ nguyên nhân giữa nội dung các chương trong “Bến không chông”***

Trong mỗi phần của diễn ngôn sẽ bao gồm các chương là bậc cấu trúc thấp hơn (bậc 2), ứng với mỗi chương là một nội dung khái quát của bậc này. Nội dung của các chương trong ba phần đều có quan hệ nguyên nhân – hệ quả với nhau:

Phần I: *Lời nguyện gia tộc* được tạo thành bởi 6 chương gồm 3 cặp nguyên nhân – hệ quả.

Phần II của diễn ngôn được tạo thành từ 6 chương và đều tham gia vào quan hệ nguyên nhân.

Ở phần III, ngoại trừ hai chương là chương 13 và chương 15 gần như không có quan hệ nguyên nhân với nhau (vì đây là những mảnh ghép về cuộc đời số phận của người làng Đông) các chương còn lại đều có quan hệ nguyên nhân với nhau.

Phần IV được tạo thành từ 6 chương, ngoại trừ một chương không tham gia vào quan hệ nguyên nhân (chương 19), 5 chương còn lại đều tham gia vào quan hệ nguyên nhân – hệ quả.

### ***2.2.3. Quan hệ nguyên nhân giữa các khối sự kiện nằm trong các chương của “Bến không chông”***

Ở bậc cấu trúc thấp hơn (cấu trúc bậc 3), trừ chương 2 (Phần I), mỗi chương còn lại của diễn ngôn đều được tạo thành bởi các khối sự kiện (nội dung bậc 3) và hầu hết các khối sự kiện tạo nên nội dung của từng chương trong từng phần đều có quan hệ nguyên nhân với nhau (trừ chương 13 và chương 14).

#### **2.2.4. Quan hệ nguyên nhân giữa các sự kiện nằm trong các khối sự kiện hình thành nên các chương của “Bến Không Chông”**

Trong “Bến không chông”, ở từng chương mỗi khối sự kiện lại được hình thành từ rất nhiều các sự kiện và chúng đều có quan hệ nguyên nhân với nhau. Lấy chương 23 của phần IV làm ví dụ minh họa.

Ngoại trừ đoạn kể của tác giả, chương 23 được hình thành từ 3 khối sự kiện và 51 sự kiện, trong đó K.SK (1) bao gồm 13 sự kiện, K.SK (2) bao gồm 22 sự kiện, K.SK (3) bao gồm 16 sự kiện: Khối sự kiện (1) lại được hình thành từ 13 sự kiện (SK (1) – SK (13)), 5 mạng quan hệ nguyên nhân – hệ quả, 3 cặp quan hệ nguyên nhân – hệ quả và các sự kiện này đều có quan hệ nguyên nhân – hệ quả; Khối sự kiện 2 được hình thành từ 22 sự kiện với 3 mạng quan hệ nguyên nhân hệ quả và 2 cặp nguyên nhân – hệ quả; Khối sự kiện 3 được hình thành từ 19 sự kiện, 1 mạng nguyên nhân- hệ quả

Nhìn chung, quan hệ nguyên nhân thể hiện qua cả 4 cấp độ: giữa nội dung các phần, giữa nội dung các chương trong từng phần, giữa nội dung các khối sự kiện trong từng chương và giữa các sự kiện hình thành nên khối sự kiện. Tuyến quan hệ nguyên nhân này là một tuyến quan trọng trong việc tạo nên tính mạch lạc cho diễn ngôn “Bến không chông” cũng như góp phần vào việc tạo nên sự hấp dẫn của văn bản.

#### **2.3. Mạch lạc thể hiện qua quan hệ thời gian**

Theo quan hệ thời gian, mạch lạc trong “Bến không chông” thể hiện qua cả ba kiểu thời gian: Thời hạn, trật tự và tần số

##### **2.3.1. Quan hệ thời hạn trong “Bến không chông”**

Quan hệ thời hạn trong “Bến không chông” cũng thể hiện qua 3 cấp độ: giữa các phần trong cấu trúc nội dung diễn ngôn (bậc 1); giữa các chương trong từng phần của nội dung diễn ngôn (bậc 2) và giữa

các khối sự kiện ở từng chương trong từng phần trong cấu trúc nội dung diễn ngôn.

### 2.3.1.1. *Quan hệ thời hạn giữa các phần trong “Bến không chồng”*

Thời hạn I: Được tính từ thời gian Vạn trở về làng Đông sau chiến thắng Điện Biên Phủ đến lúc Vạn tham gia chống địa chủ cường hào. Khoảng thời gian này được kể qua 6 chương của diễn ngôn. Thời hạn II: Khoảng thời gian được tính từ lúc Hạnh và Nghĩa yêu nhau (*tình yêu của Hạnh và Nghĩa*) cho đến lúc *Nghĩa về thăm nhà khi nhận tin bố mất*). Thời hạn này cũng được kể qua 6 chương trong diễn ngôn. Thời hạn III: Khoảng thời gian được tính từ lúc gia đình Hạnh nhận tin anh Hà hi sinh đến lúc Nghĩa trở về làng trong vinh quang và Hạnh làm tròn bổn phận nàng dâu thảo, thời hạn này được kể trong 6 chương và kéo dài đến những năm sau 1975. Thời hạn IV: Khoảng thời gian được từ lúc vợ chồng Nghĩa muốn xây nhà mới trước khi Nghĩa lên biên giới cho đến lúc Hạnh dắt con về làng nhận cha. Thời gian này được kể trong 7 chương, với khoảng thời gian kéo dài đến đầu những năm 1980.

### 2.3.1.2. *Quan hệ thời hạn giữa các chương trong “Bến không chồng”*

Mỗi thời hạn ở bậc 1 (phần) đều được tạo thành từ các thời hạn cấp thấp hơn (bậc 2) tương ứng với một chương trong cấu trúc nội dung của diễn ngôn, vì thế có 24 thời hạn cụ thể: Phần I có 6 chương ứng với 6 thời hạn: Thời hạn I.1 đến Thời hạn I.6. Tương tự, Phần II có 6 chương ứng với các thời hạn: Thời hạn II.1 - Thời hạn II.6. Phần III có 6 chương cũng ứng với các thời hạn: Thời hạn III.1 - Thời hạn III.6. Và phần 4 có 7 chương ứng với Thời hạn IV.1 đến thời hạn IV.7



### *2.3.1.3. Quan hệ thời hạn giữa các Khối sự kiện trong “Bến không chồng”*

Mỗi thời hạn ở bậc 2 đều được tạo thành từ các thời hạn nhỏ hơn (bậc 3) - ứng với một khối sự kiện. Do giới hạn về thời gian và dung lượng của một luận án nên luận án sẽ tập trung khảo sát quan hệ thời hạn giữa các khối sự kiện trong từng chương ở phần IV làm ví dụ.

Phần IV có 7 chương, ứng với từng chương là một thời hạn cụ thể và trong mỗi thời hạn sẽ có các thời hạn nhỏ hơn: Chương 17 (thời hạn IV.1.) gồm 6 khối sự kiện tạo thành nên ứng với 6 khối sự kiện này là 6 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.2 có 5 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.3 có 4 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.4. gồm 4 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.5 gồm 3 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.6 gồm 2 thời hạn nhỏ hơn; thời hạn IV.7 gồm 2 thời hạn nhỏ hơn. Mỗi thời hạn ứng với một khoảng thời gian xảy ra trong truyện.

### *2.3.2. Quan hệ thời gian trong “Bến không chồng”*

Tương tự như quan hệ thời hạn, quan hệ thời gian “Bến không chồng” cũng thể hiện qua 4 cấp độ: quan hệ thời gian giữa các phần (cấp độ 1), quan hệ thời gian giữa các chương (cấp độ 2), quan hệ thời gian giữa các K.SK (cấp độ 3) và quan hệ thời gian giữa các sự kiện.

Qua phân tích, thống kê, chúng tôi nhận thấy, quan hệ thời gian trong “Bến không chồng” hầu hết là quan hệ theo trật tự thời gian trước – sau ở cả 4 cấp độ nói trên.

#### *2.3.2.1 Quan hệ trật tự thời gian giữa các phần trong “Bến Không chồng”*

Cả 4 phần trong diễn ngôn đều có quan hệ trật tự thời gian với nhau theo kiểu: trước – sau, trật tự sau – trước hay trật tự đồng thời đều không xảy ra trong cấp độ bậc 1 này.

### *2.3.2.2 Quan hệ trật tự thời gian giữa các chương trong “Bến không chồng”*

Ở cấp độ 2 này, hầu hết các chương trong từng phần cũng có quan hệ trật tự thời gian trước sau, trong đó có 2 chương là có quan hệ đồng thời đồng thời với nhau (chương 23 và chương 24) .

### *2.3.2.3 Quan hệ trật tự thời gian giữa các khối sự kiện trong “Bến Không chồng”*

Ở cấp độ 3, các khối sự kiện trong từng chương của từng phần cũng đều có quan hệ trật tự thời gian trước - sau,

### *2.3.2.4 Quan hệ trật tự thời gian giữa các sự kiện chương 23 của “Bến không chồng”*

Chương 23 được hình thành từ 3 khối sự kiện và 50 sự kiện, trong đó có những sự kiện xảy ra theo trật tự trước sau nhưng cũng có những sự kiện xảy ra đồng thời. *Khối sự kiện 1* được hình thành từ 13 sự kiện và 5 mạng quan hệ, các sự kiện trong Khối sự kiện này đều xảy ra theo trật tự trước – sau. *Khối sự kiện 2* được hình thành từ 22 sự kiện với 3 mạng quan hệ, các sự kiện vừa xảy ra theo trật tự thời gian trước sau và trật tự thời gian đồng thời; *Khối sự kiện 3* được hình thành từ 19 sự kiện, các sự kiện vừa xảy ra theo trật tự thời gian trước sau và trật tự thời gian đồng thời.

## **2.3.3. Quan hệ tần số trong các sự kiện Bến Không Chồng**

### *2.3.3.1. Những Khối sự kiện được kể theo kiểu trùng ứng*

Những sự kiện được kể theo kiểu trùng ứng là những sự kiện xảy ra một lần nhưng được kể hơn một lần trong truyện. Có khoảng 20 khối sự kiện, sự kiện được kể theo kiểu trùng ứng trong Bến Không chồng.

Ví dụ: Khối sự kiện bà Nhân đau khổ khi nhận được tin chồng hi sinh ngoài mặt trận được kể năm lần; khối Sự kiện mối thù dòng

họ được nhắc trực tiếp 9 lần trong truyện; khối sự kiện tích con ma mặt đỏ được kể 4 lần trong truyện ... Tất cả đều góp phần làm nên tính mạch lạc cũng như sự thống nhất trong đề tài – chủ đề của tác phẩm.

#### **2.4.2. Những sự kiện được kể theo kiểu hội ứng**

Những sự kiện xảy ra theo kiểu hội ứng là những sự kiện được xảy ra nhiều lần nhưng chỉ được kể một lần hoặc ít hơn số lần sự kiện ấy xảy ra. Qua thống kê, chúng tôi nhận thấy có khoảng 40 sự kiện được xảy ra theo kiểu này, như sự kiện đêm tân hôn của Hạnh và Nghĩa ; Sự kiện Ông Khiên hi vọng Nghĩa có thể trị vì dòng họ Nguyễn ; Sự kiện bà Khiên mong ngóng tin Nghĩa ; Sự kiện Hạnh mồn mõi nhớ Nghĩa... Ở hầu hết các sự kiện, Khối sự kiện, nhà văn Dương Hường đều sử dụng những từ ngữ chỉ thời gian như : *bấy lâu nay, bao lâu nay, mấy năm nay, những ngày, đã tám năm, mười năm nay...* để dồn tụ, hội nhập tất cả những lần xảy ra sự kiện duy nhất thành một lần kể. Những từ ngữ chỉ thời gian nêu trên chính là phương tiện thể hiện quan hệ thời gian theo kiểu hội ứng, đồng thời đây cũng là dấu hiệu hình thức quan trọng để nhận ra những sự kiện được kể theo kiểu hội ứng trong « Bến Không Chồng nói riêng và trong văn bản nói chung.

#### **Tiểu kết chương 2.**

Trên đây chúng tôi chỉ ra sự mạch lạc trong quan hệ nguyên nhân và quan hệ thời gian từ cấp độ khái quát đến cấp độ cụ thể, từ yếu tố nghĩa khái quát đến yếu tố nghĩa cụ thể để cho thấy *Bến không chồng* có tầng tầng lớp lớp các mạng quan hệ và chính những tầng, những lớp quan hệ này đã tạo nên bố cục mạch lạc, chặt chẽ ở cả tầm vĩ mô và vi mô cho tác phẩm.

## CHƯƠNG 3. TIẾP CẬN ĐIỂN NGÔN “BẾN KHÔNG CHỒNG TỪ GÓC ĐỘ LIÊN KẾT

### 3.1 Phép nói trong “Bến không chồng”

#### 3.1.1. Quan hệ bổ trợ

Trong “Bến không chồng”, nhà văn thường sử dụng các quan hệ từ và từ ngữ nối kết mang nghĩa cộng thêm như *và, hơn nữa, cũng, lại, thêm vào đó, chung quy lại, đã, còn...* hoặc khẳng định hay phỏng đoán như *đúng là, chẳng lẽ, ngoài ra, như vậy ...*

#### 3.1.2. Quan hệ nghịch đối

Trong diễn ngôn, khi sử dụng phép nối kiểu quan hệ nghịch đối, tác giả thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ chỉ ý trái lại như *tuy, nhưng, nhưng mà, thế mà, dù, dù sao, mặc dù...*

#### 3.1.3. Quan hệ lựa chọn

Phép nói thuộc kiểu quan hệ lựa chọn thường được nhà văn dùng trong tác phẩm các từ như: *hay, hay là, hoặc, thà...*

#### 3.1.4. Quan hệ không gian – thời gian

Đây là kiểu quan hệ được tác giả sử dụng với tần số nhiều nhất trong phép nói, gồm các từ chỉ quan hệ đồng thời, trước sau, liên tục, gián đoạn; ý chỉ thời hạn, ý chỉ sự lặp hay tần số: *ngày xưa ngày xưa, từ đó, bây giờ, lúc ấy, trước hết, ngày ấy, hồi này, xưa nay...*

#### 3.1.6. Quan hệ điều kiện

Ở kiểu quan hệ này, Dương Hương thường dùng các quan hệ từ và từ ngữ chỉ điều kiện như *nếu, nếu thế, giá mà, hễ, hễ mà, đã thế thì*

#### 3.1.7. Quan hệ mục đích

Trong phép nói, ở dạng quan hệ này, chúng tôi tìm thấy rất ít các từ như chỉ quan hệ mục đích như *để, để cho...*

Nhìn chung, từ ngữ dùng làm phương tiện liên kết nối trong tác phẩm rất đa dạng với tất cả các kiểu quan hệ của nó. Bên cạnh chức năng liên kết, phương thức nối trong diễn ngôn còn có chức năng phát triển nội dung văn bản khiến cho văn bản rõ ràng và dễ hiểu.

## **3.2. Phép tỉnh lược trong “Bến không chồng”**

### **3.2.1. Yếu tố tỉnh lược là danh từ (cụm danh từ)/ đại từ**

Đây là yếu tố sẽ được lặp lại nhiều nhất trong diễn ngôn giúp tránh sự lặp lại từ ngữ nhiều khi không cần thiết mà vẫn tạo ra sự liên mạch về ý nghĩa giúp duy trì cuộc thoại cũng như chủ đề, đề tài trong diễn ngôn.

### **3.2.2. Yếu tố tỉnh lược là mệnh đề (câu trúc chủ vị, hay cú)**

Dạng yếu tố tỉnh lược là mệnh đề trong tác phẩm có số lượng nhiều thứ hai trong tổng số ba yếu tố bị tỉnh lược. Việc tỉnh lược mệnh đề cũng không chỉ giúp câu văn sau liên kết chặt chẽ với câu đi trước mà còn giúp tránh được việc lặp lại từ ngữ làm cho câu văn ngắn gọn, chặt chẽ.

### **3.2.3. Yếu tố tỉnh lược là động từ (cụm động từ)**

Trong “Bến không chồng”, trường hợp yếu tố tỉnh lược là động từ (cụm động từ) có số lượng ít hơn cả. Chúng tôi chỉ tìm thấy 20 trường hợp và đều là tỉnh lược động từ (cụm động từ).

Tỉnh lược như là một cách thức tạo câu, tiết kiệm ngôn từ mà vẫn đáp ứng yêu cầu trao đổi của các nhân vật, truyền tải thông điệp của nhà văn.

## **3.3. Phép thế trong “Bến không chồng”**

### **3.3.1. Yếu tố được thế là danh từ (cụm danh từ)**

Trong phép tỉnh lược, số lượng yếu tố tỉnh lược là danh từ (cụm danh từ) trong diễn ngôn “Bến Không Chồng” chiếm đại đa số

Ở dạng yếu tố thể là danh từ thường dùng các đại từ thay thế (ĐTTT) như *đây, đấy, đó* theo kiểu ĐTTT đứng đầu câu hoặc cuối câu:

(1) ĐTTT (là) + cụm DT/Cụm động từ

(2) Mệnh đề + ĐTTT

### **3.3.2. Yếu tố được thể là động từ/tính từ (cụm động từ/cụm tính từ)**

Ở kiểu loại này, yếu tố được thể thường đứng ở cuối câu, đóng vai trò làm vị ngữ trong câu: Mệnh đề + ĐTT

### **3.3.3. Yếu tố được thể là mệnh đề (kết cấu chủ vị, hay cú)**

Ở kiểu loại này, yếu tố được thể thường xuất hiện ở hai dạng: Yếu tố thể đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu, đứng đầu câu  
Yếu tố đóng vai trò làm vị ngữ/ bổ ngữ trong câu, thường đứng ở cuối câu.

## **3. 4. Phép quy chiếu**

### **3.4.1. Quy chiếu chỉ ngôi**

Dựa vào các từ chỉ ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba) thường dùng trong “Bến không chồng”, chúng tôi nhận thấy phương thức quy chiếu chỉ ngôi trong diễn ngôn có thể chia thành hai tiểu loại:

#### **3.4.1.1. Vai nói**

Vai nói gồm ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai

#### **3.4.1.2. Vai được nói tới (ngôi thứ ba)**

Các đại từ chỉ ngôi được nói tới này bao gồm cả số ít và số nhiều. Đại từ chỉ ngôi số ít thường là: *cụ, ông, nó, anh, hắn...*, đại từ chỉ ngôi số nhiều thường là: *chúng nó, bọn nó...* và các đại từ ngôi thứ ba này đều là phương tiện hồi chiếu tới người hoặc vật đứng ở các câu trước đó.

### **3.4.2. Quy chiếu chỉ định**

Quy chiếu chỉ định dù được sử dụng không nhiều bằng quy chiếu chỉ ngôi nhưng cũng góp phần quan trọng vào việc liên kết diễn ngôn. Dương Hương thường sử dụng các tổ hợp gồm danh từ có nghĩa cụ thể cũng như danh từ chỉ loại cùng với các từ chỉ định từ *này, kia, nọ, ấy* để tạo ra những tổ hợp có tính chất xác định như *người đàn bà ấy, người đàn ông ấy, hai anh ấy...* ở các dạng:

3.4.2.1 *Danh từ/ cụm danh từ + này*

3.4.2.2. *Danh từ/Cụm danh từ + ấy, đó, nọ, kia*

3.4.2.3. *Từ nhân xưng + ấy, từ nhân xưng + ta*

### **3.4.3. Quy chiếu so sánh**

So với hai kiểu quy chiếu chỉ ngôi và quy chiếu chỉ định, thì quy chiếu so sánh trong diễn ngôn có số lượng thấp nhất.

## **3.5. Phép liên kết từ vựng trong “Bến không chồng”**

### **3.5.1. Lặp từ ngữ trong “Bến không chồng”**

#### **3.5.1.1. Lặp đồng chiếu**

Loại lặp này là sử dụng trong câu sau từ ngữ đã dùng ở câu trước, theo kiểu lặp y nguyên như vốn có để liên kết những câu chứa chúng với nhau. Những từ ngữ được lặp với những từ ngữ dùng để lặp có thể đồng nhất trong quy chiếu, tức cùng cơ sở quy chiếu.

#### **3.5.1.2. Lặp không đồng chiếu**

Là trường hợp sử dụng những từ (vốn có trước) và những từ lặp là không cùng chỉ về một sự vật, sự việc hay một đối tượng. Cách dùng này như chỉ ra (hoặc nhấn mạnh) vào sự khác biệt của sự vật, sự việc, hiện tượng.

#### **3.5.1.2. Lặp không xác định về quy chiếu**

Ở kiểu loại này, các từ ngữ lặp lại ở câu trước thường là những đại từ phiếm chỉ như *ai, người người...* tức không biết chúng có cùng

chỉ một người hay một sự vật, sự việc, hiện tượng hay không cũng như không biết cụ thể số lượng ít hay nhiều,

### ***3.5.2. Dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa và trái nghĩa***

Khi phân tích từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa và trái nghĩa trong diễn ngôn, chúng tôi thống kê được 305 trường hợp, trong đó số trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa chiếm số lượng lớn nhất, sau đó là trường hợp dùng từ gần nghĩa và số lượng ít nhất là dùng từ trái nghĩa.

#### ***3.5.2.1. Dùng từ đồng nghĩa***

##### ***a. Từ đồng nghĩa hiểu hẹp***

Trong diễn ngôn có 100 trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa hiểu hẹp (trong tổng số 129 trường hợp sử dụng từ đồng nghĩa), trong đó có từ đồng nghĩa hoàn toàn và đồng nghĩa không hoàn toàn.

##### ***b. Từ đồng nghĩa hiểu rộng***

Từ đồng nghĩa hiểu rộng bao gồm cả từ đồng nghĩa miêu tả, từ đồng nghĩa dạng phủ định của từ trái nghĩa và từ đồng nghĩa trên bậc

#### ***3.5.2.2. Dùng từ gần nghĩa***

Từ gần nghĩa được nhà văn sử dụng gồm hai kiểu loại là quan hệ cấp loại và quan hệ chỉnh thể - bộ phận, trong đó quan hệ chỉnh thể - bộ phận có tần suất sử dụng nhiều hơn kiểu loại quan hệ cấp loại

Từ gần nghĩa kiểu quan hệ chỉnh thể - bộ phận (và phối hợp từ ngữ) thường được tác giả dùng để tập trung mô tả một số hình ảnh mang tính biểu trưng, qua đó góp phần tạo lập, duy trì và phát triển diễn ngôn, như hình ảnh *bến*, hình ảnh *ngôi từ đường*, hình ảnh *vật cỏ bằng*, hình ảnh *cái chết của Nguyễn Văn*.

#### ***3.5.2.3. Dùng từ trái nghĩa***



Cũng như các từ đồng nghĩa, có những từ trái nghĩa hiểu hẹp như được cho sẵn trong từ điển, cũng có những từ trái nghĩa chỉ nhận tra trong từng tình huống cụ thể.

Nhìn chung các phương tiện liên kết trong diễn ngôn không chỉ có tác dụng nối kết chặt chẽ câu với câu, đoạn với đoạn mà còn tạo ra sự liên kết giữa các phần với nhau, tức tạo nên tính liên kết trên một cách rất lớn, từ đầu đến cuối diễn ngôn nhằm thể hiện chủ đề chung: thân phận người lính và người phụ nữ trong và sau chiến tranh.

### **TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Tiếp cận diễn ngôn “Bến không chồng” từ góc độ liên kết đã cho thấy các phương tiện liên kết mà nhà văn Dương Hương sử dụng khá phong phú và đa dạng. Các phương thức liên kết này giúp nối kết ý và nghĩa của các câu, các đoạn, các phần trong diễn ngôn, qua đó góp phần làm rõ tính mạch lạc của diễn ngôn.

### **KẾT LUẬN**

Với đề tài viết về làng quê, nhà văn Dương Hương đã thành công ở hàng loạt tác phẩm (bao gồm cả truyện ngắn và tiểu thuyết) nhưng “Bến không chồng” là một thành tựu quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của ông.

Với việc nghiên cứu một diễn ngôn tiểu thuyết theo hướng ngôn ngữ học, cụ thể là theo hướng PTĐN, chúng tôi đã tiến hành tiếp cận diễn ngôn cả ở góc độ mạch lạc và liên kết

Mạch lạc được xem là yếu tố quyết định đối với việc tạo lập văn bản (hay diễn ngôn) nên chúng tôi đã tiến hành thống kê, phân cấp các sự kiện, khối sự kiện, chương, phần của “Bến không chồng” để có căn cứ khoa học chỉ ra: đây là một diễn ngôn chặt chẽ, mạch lạc. Quan hệ nguyên nhân và quan hệ thời gian đều hiện diện trong cấu trúc nội dung của diễn ngôn, từ khái quát đến cụ thể từ yếu tố nghĩa khái quát đến yếu tố nghĩa cụ thể để chỉ ra tác phẩm không đơn thuần là một văn bản với chuỗi các nội dung liên quan đến nhau mà giữa chúng có sự liên quan với nhau, ràng buộc với nhau. Việc khám phá mạch lạc trong truyện là một đóng góp cho việc làm sáng tỏ nghệ thuật sáng tác của Dương Hương.

Nếu mạch lạc là sợi dây nối các yếu tố nghĩa trong văn bản, kể cả trong một câu thì liên kết lại là một bộ phận trong hệ thống của một ngôn ngữ với chức năng nối nghĩa của câu với câu. Liên kết góp phần tạo ra mạch lạc trong một văn bản vốn chứa mạch lạc, vì vậy các phương thức liên kết trong “Bến không chồng” đã giúp gắn kết nghĩa và các ý của câu, các đoạn trong diễn ngôn, góp phần làm rõ tính mạch lạc cho diễn ngôn. Ngoài ra các phương thức liên kết còn giúp tăng tính chính xác, rõ ràng, chặt chẽ tạo sự diễn đạt cô đúc, ngắn gọn đồng thời cũng cho thấy khả năng lựa chọn và sử dụng từ ngữ rất dụng công của nhà văn.

Việc làm sáng tỏ mạch lạc và liên kết trong “Bến Không chồng” quả là một việc làm không hề đơn giản với chúng tôi nhưng chúng tôi vẫn cố gắng thực hiện với hi vọng đây sẽ là một gợi ý để ứng dụng vào việc tiếp cận “Bến không chồng” nói riêng và thể loại tự sự nói riêng.

## NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Đặng Thị Lành (2016) *Ngôn ngữ nhân vật trong “Bến Không Chông” của Dương Hương*, (in trong cuốn *Ngữ văn và Văn hóa học - Một chặng đường*, Dương Hữu Biên (chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (tr.511 -516)
2. Đặng Thị Lành (2018), *Mạch lạc trong quan hệ giữa đề tài – chủ đề của tiểu thuyết Bến Không Chông*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 9, tr.132-137
3. Đặng Thị Lành (2019), *Về mạch lạc của tiểu thuyết Bến Không Chông*, Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học trẻ toàn quốc (Tập 2), Nxb Dân trí, tr. 1290 - 1298
4. Dang Thi Lanh (2020), *Vietnamese traditions and Customs in Duong Huong's novels*, Conference proceedings “Proceedings of the International conference on Language, Literatutre and Culture education” (LLCE 2020), Vietnam Education Publishing house, p. 315 – p.324, ISBN: 978-604-0-24664-6
5. Dang Thi Lanh (2021), *The symbolic meaning of some images in Duong Huong's novel “the Wharf without husband”*, Conference proceedings “The 2<sup>nd</sup> International conference on Science, Technology and Society Stydies - STS 2021, Science and Technics Publishing house, p.856 – p.865, ISBN: 978-604-67-2053-9
6. Dang Thi Lanh (2022), *Conjuntional means in “Husbandless wharf” of author Duong Huong*, Conference proceedings of “The 4th International conference on Language Teaching and Learning (LTAL - 2022), Published by AIJR Publisher, 73 Darussalam, Dhaurahra, Balrampur, U.P (Indian), p.106 – 113), ISBN-13 (15)
7. Dang Thi Lanh, Kieu Thanh Uyen (2022), *Coherence expressed through time Relationship (by frequency relationship type) in Duong Huong's “the Husbandless Wharf”*, Conference proceedings of “The 4<sup>th</sup> International conference on Language Teaching and Learning (LTAL -2022), Published by AIJR Publisher, 73 Darussalam, Dhaurahra, Balrampur, U.P (Indian), p.14 – p.122 (Conference Organizers: Ho Chi Minh city University of Food Industry, Vietnam), ISBN-13 (15)978-81-954993-4-2